

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2022/DSPT

Ngày: 23/9/2022

V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Bình.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tính; Bà Nguyễn Tuyết Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hiền - Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 93/2022/TLPT- DS ngày 06/7/2022 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2022/DS-ST ngày 19/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 102/QĐ-PT ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn B, sinh năm 1973; Địa chỉ: Khu phố T, phường C, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (chết ngày 07/3/2022).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ông B: Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1942 (có mặt); Bà Lê Thị H, sinh năm 1976 (vắng mặt); Chị Trần Thị L, sinh năm 1996 (vắng mặt); Anh Trần Văn Q, sinh năm 1999 (có mặt) và chị Trần Thị M, sinh năm 2004 (có mặt); Cùng địa chỉ: Khu phố T, phường C, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của Bà Nh, Bà H, Chị L và chị Minh: Anh Trần Văn Q, sinh năm 1999; Địa chỉ: Khu phố T, phường C, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Q: Bà Nguyễn Thị Hằng - Luật sư, Công ty Luật TNHH Hằng Hải, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác Trần Thị Lương), sinh năm 1957 (có mặt); Bà Trần Thị Kh (tên gọi khác Nguyễn Thị Kh), sinh năm 1964 (có mặt); Cùng địa chỉ: Khu phố T, phường C, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của Bà L, Bà Kh: Ông Đoàn Trắc S, sinh năm 1949; Địa chỉ: Đ, khu Y, phường K, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị V, sinh năm 1949; Địa chỉ: Khu phố T, phường C, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1951 (vắng mặt).

3. Chị Trần Thị Thanh N, sinh năm 1982 (vắng mặt).

4. Anh Nguyễn Trần T, sinh năm 1981 (có mặt).

5. Anh Nguyễn Trần T1, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố T, phường C, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

6. Chị Trần Thị T, sinh năm 1978; Địa chỉ: Khu phố Đ, phường C, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

7. Bà Trần Thị Th, sinh năm 1955; Địa chỉ: Khu phố T, phường C, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

8. Bà Trần Thị V, sinh năm 1959; Địa chỉ: Khu phố T, phường C, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

9. Bà Nguyễn Thị Kh (tức Trần Thị Kh), sinh năm 1962; Địa chỉ: Khu phố H, phường H, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà V, anh T, bà Th, bà Kh: Ông Đoàn Trắc S, sinh năm 1949; Địa chỉ: Đ, khu Y, phường K, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

10. Bà Lê Thị H, sinh năm 1970 (có mặt).

11. Anh Nguyễn Trần H, sinh năm 1994 (vắng mặt).

12. Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1996 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố Đ, phường C, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

13. Bà Trần Thị X (tức Nguyễn Thị X), sinh năm 1975; Địa chỉ: Khu phố T, phường C, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

14. Ông Nguyễn Trần Ph (tức Trần Văn Ph), sinh năm 1977 (có mặt); Địa chỉ: Khu phố T, phường C, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

15. Bà Lê Thị H, sinh năm 1976; Địa chỉ: Khu phố T, phường C, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

16. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1977; Địa chỉ: Khu phố T, phường C, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt).

17. Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1942; Địa chỉ: Khu phố T, phường C, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

Do có kháng cáo của bị đơn là Bà Trần Thị Kh và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Bà Trần Thị V, Bà Trần Thị Th, Bà Nguyễn Thị L, Bà Nguyễn Thị Kh, Anh Nguyễn Trần T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau: Nguyên đơn do Anh Trần Văn Q là người đại diện trình bày: Ông nội là cụ Nguyễn Trần B sinh năm 1927 kết hôn với cụ Lê Thị H, sinh năm 1928 có 8 người con gồm: Bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Trần T, Bà Trần Thị Th (Nguyễn Thị Th), Bà Nguyễn Thị L, Bà Trần Thị V, Bà Nguyễn Thị Kh, bà Nguyễn Thị Kh (tức Trần Thị Kh), ông Nguyễn Trần H.

Ông T chết năm 2021. Ông T có vợ là Bà Nguyễn Thị T, các con là Chị Trần Thị Thanh N, Chị Trần Thị T, Anh Nguyễn Trần T và Anh Nguyễn Trần T1.

Cụ H chết năm 1969, không để lại di chúc. Sau đó cụ B kết hôn với cụ Nguyễn Thị Nh sinh được 3 người con gồm Ông Trần Văn B, Bà Trần Thị X (tức Nguyễn Thị X) và Ông Nguyễn Trần Ph (tức Trần Văn Ph).

Ngoài những người con trên, cụ B không còn người con nuôi, con riêng nào khác. Cụ B chết năm 2010, không để lại di chúc. Các con của cụ B với Cụ H và cụ Nh đều đã lập gia đình, ở riêng chỉ có vợ chồng Ông B sống cùng với cụ B và cụ Nh.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Ông B chết ngày 7/3/2022, không để lại di chúc. Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ông B gồm có cụ Nguyễn Thị Nh, Bà Lê Thị H, Chị Trần Thị L, Anh Trần Văn Q và chị Trần Thị M.

Tài sản chung của cụ B, cụ Nh là diện tích đất 120m² và tài sản trên phần diện tích đất này là một tầng và sân lát gạch nằm trong thửa số 95, tờ bản đồ số 79 năm 2015, diện tích 449,9m² ở khu phố T, phường C, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (theo kết quả đo đạc thực tế là 456,7m²) (viết tắt thửa số 95) mang tên hộ Bà Nguyễn Thị Nh. Hiện tại cụ Nh và gia đình anh đang sử dụng. Toàn bộ thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ).

Nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất là do vợ chồng cụ Nh mua 120m² đất ở xóm Rừng của cụ Ngô Sỹ T, khoảng năm 1991 tập thể thôn T đổi giao cho cụ B về đây, liền thửa đất hộ ông Bảng - Vân khi đó cụ B đang sử dụng. Phần diện tích đất này nằm liền kề với đất của ông Bảng Vân.

Phần diện tích đất 240m² được trừ vào tiêu chuẩn đất giãn dân của vợ chồng Ông B, Bà H. Đây vẫn là diện tích đất ao nhưng hiện tại đã được quy hoạch khu dân cư, sử dụng ổn định và đủ điều kiện làm thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền xét, cấp GCNQSDĐ.

Phần diện tích đất còn lại 96,7m² là đất ao do gia đình anh tôn tạo trong quá trình sử dụng đất nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ.

Anh xác định tài sản chung của cụ B, cụ Nh là 120m² đất nằm trong thửa đất số 95 có vị trí tiếp giáp với nhà ông Bằng Vân. Phần diện tích còn lại trong thửa số 95 là của gia đình Ông B. Trên phần đất 120m² đất có nhà ở một tầng do cụ B, cụ Nh xây dựng và sân lát gạch. Trong quá trình sử dụng, Ông B có tu sửa nhiều lần diện tích xây dựng nhà là 25m².

Diện tích đất còn lại của thửa đất vợ chồng Ông B đã xây một nhà 02 tầng liền kề nhà 1 tầng diện tích 43,2m². Năm 2019 gia đình Ông B đã ép cọc để xây nhà tổng số 910m. Đây là tài sản chung của Ông B và Bà H, không liên quan đến việc chia di sản thừa kế.

Cụ B chết năm 2010, không để lại di chúc, anh xác định những người ở hàng thừa kế thứ nhất gồm: Các con của cụ B với Cụ H là bà V, Ông T (đã chết nên các con được hưởng là chị Tâm, chị Nga, anh T, anh Tuấn), bà Th, Bà L, bà Vân, bà Kh, Bà Trần Thị Kh, ông Hội (đã chết nên các con được hưởng là Anh H, chị G); cụ Nh và các con của cụ Nh với cụ B gồm có Ông B (đã chết nên các con được hưởng là Chị L, anh Q và chị Minh), bà X, Ông P.

Di sản thừa kế của cụ B là ½ khối tài sản chung của cụ B với cụ Nh. Tài sản chung của cụ B, cụ Nh là 120m² đất và tài sản trên đất là nhà 2 tầng diện tích 25m², sân lát gạch 52m² ở khu phố T, phường C, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh có giá trị là 1.709.735.000 đồng. Vì vậy di sản thừa kế của cụ B là ½ khối tài sản chung có giá trị là 854.867.500 đồng. Cụ B không phải thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào.

Hiện tại toàn bộ diện tích đất này do cụ Nh và gia đình anh đang quản lý, sử dụng. Vì vậy, anh đề nghị chia di sản thừa kế của cụ B theo quy định của pháp luật. Những người được hưởng thừa kế theo pháp luật đều có chỗ ở riêng nên phần diện tích đất này giao cho anh quản lý, sử dụng và anh trích trả cho những người được hưởng thừa kế bằng tiền.

Phần di sản thừa kế cụ Nh được hưởng theo quy định của pháp luật tặng cho anh đồng ý nhận. Phần tài sản riêng của cụ Nh là 60m² đất và tài sản trên đất, cụ Nh tặng cho anh đồng ý nhận và có trách nhiệm thanh toán toàn bộ nghĩa vụ cho những người được hưởng thừa kế theo quy định của pháp luật thay cụ Nh.

Bị đơn là Bà Nguyễn Thị L (Trần Thị Lương), Trần Thị Kh (Nguyễn Thị Kh) do người đại diện theo ủy quyền là Ông Đoàn Trắc S trình bày: Công nhận lời trình bày của nguyên đơn về việc cụ B có 02 người vợ, vợ đầu là cụ Lê Thị H (có 08 người con); vợ thứ hai là cụ Nguyễn Thị Nh (có 03 người con). Toàn bộ những người con và 02 bà vợ của cụ B họ tên, năm sinh, địa chỉ theo trình bày của nguyên

đơn là đúng. Ngoài những người này, cụ B không còn người vợ, người con nào khác. Cụ B, Cụ H, cụ Nh không làm con nuôi gia đình nào khác.

Bị đơn không đồng ý với quan điểm của nguyên đơn về việc xác định tài sản chung của cụ B và cụ Nh, không đồng ý về việc xác định di sản thừa kế của cụ B. Bị đơn xác định tài sản chung của cụ B và cụ Nh là toàn bộ diện tích đất 449,9m² (theo kết quả đo đạc thực tế là 456,7m²), số thửa đất 95, tờ bản đồ 79 năm 2015 ở địa chỉ khu phố T, phường C, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Vì vậy, di sản thừa kế của cụ B là ½ thửa đất trên và tài sản trên phần diện tích đất này. Cụ B chết không để lại di chúc và không phải thực hiện nghĩa vụ với người khác, công nhận lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế thứ nhất của cụ B, đề nghị Tòa án chia đều di sản của cụ B để lại là ½ diện tích thửa đất trên và tài sản trên đất cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bà Trần Thị Th, Bà Trần Thị V, Bà Nguyễn Thị Kh (Trần Thị Kh), Anh Nguyễn Trần T do người đại diện theo ủy quyền là Ông Đoàn Trắc S trình bày: Nhất trí với ý kiến của Bà L, bà Kh và không bổ sung thêm gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Bà Lê Thị H, Anh Nguyễn Trần H, Chị Nguyễn Thị G, Bà Trần Thị X (Nguyễn Thị X), Ông Nguyễn Trần Ph (Trần Văn Ph), Bà Lê Thị H, bà Nguyễn Thị X (vợ Ông P), Bà Nguyễn Thị Nh do Anh Trần Văn Q là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà Lê Thị H kết hôn với ông Nguyễn Trần H và sinh được 02 người con là Anh Nguyễn Trần H và Chị Nguyễn Thị G. Ông Hội chết năm 2012, không để lại di chúc. Bà nhất trí với toàn bộ nội dung trình bày của anh Q, xác định không liên quan đến việc giải quyết vụ án. Bà cho rằng đây là thừa kế tài sản của ông Hội, không liên quan đến bà. Ông Hội đã chết nên việc giải quyết vụ án thừa kế do các con của bà là H và G tự quyết định, bà không có ý kiến gì.

Anh H, chị G: Nhất trí với ý kiến của anh Q trình bày. Phần di sản thừa kế ông Hội được chia theo quy định của pháp luật, Anh H, chị G tặng cho Anh Trần Văn Q.

Ông P, bà X: Nhất trí với ý kiến của anh Q trình bày. Phần di sản thừa kế được chia theo quy định của pháp luật, Ông P, bà X tặng cho Anh Trần Văn Q.

Bà X (vợ Ông P): Nhất trí với ý kiến của anh Q trình bày. Bà xác định không liên quan đến việc giải quyết vụ án, không có yêu cầu gì. Vì đây là việc thừa kế tài sản của Ông P, không liên quan đến bà.

Bà H: Bà H kết hôn với Ông Trần Văn B năm 1995 và sinh được 3 người con gồm Chị Trần Thị L, Anh Trần Văn Q và chị Trần Thị M. Khi còn sống, Ông B đã làm đơn đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Trần B. Trong quá trình giải

quyết vụ án, Ông B chết ngày 07/3/2022, không để lại di chúc. Phần di sản Ông B được hưởng do các con tự quyết định, bà không có ý kiến gì. Bà H nhất trí với ý kiến của anh Q trình bày. Mọi vấn đề giải quyết vụ án do anh Q toàn quyền quyết định.

Chị L, chị Minh: Nhất trí với ý kiến của anh Q trình bày, phần di sản được hưởng của Ông B cho anh Q toàn bộ.

Bà Nh nhất trí với ý kiến của anh Q, phần di sản được hưởng của cụ B bà cho anh Q toàn bộ. Phần tài sản riêng của bà là 60m² đất và tài sản trên đất bà tặng cho anh Q. Tất cả những người được hưởng thừa kế đều có chỗ ở ổn định, vì vậy đề nghị Tòa án giao cho Quang quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất được hưởng thừa kế và Quang có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho những người được hưởng thừa kế theo pháp luật.

Bà Trần Thị V: Công nhận cụ B có 2 người vợ và 8 người con như nguyên đơn trình bày là đúng. Ngoài ra, cụ B không còn người con nào khác. Cụ B chết không để lại di chúc. Bà là con của cụ B và Cụ H. Ông B khởi kiện chia thừa kế, bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà là vợ ông Nguyễn Trần T. Vì là con dâu nên bà xác định không liên quan đến việc giải quyết vụ án và mọi vấn đề bà ủy quyền cho con trai là Anh Nguyễn Trần T quyết định mọi vấn đề của vụ án.

Chị Trần Thị Thanh N trình bày: Chị là con của ông Nguyễn Trần T và Bà Nguyễn Thị T. Ông T, bà tân sinh được 04 người con gồm Chị Trần Thị T, Anh Nguyễn Trần T, Chị Trần Thị Thanh N và Anh Nguyễn Trần T1. Ông T chết vào năm 2021, không để lại di chúc. Phần di sản Ông T được chia theo pháp luật, chị đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Mọi vấn đề giải quyết vụ án chị ủy quyền cho anh trai là Nguyễn Trần Tuấn quyết định.

Anh Nguyễn Trần T1 trình bày: Anh là con của ông Nguyễn Trần T và Bà Nguyễn Thị T. Anh xác định không liên quan đến vụ án và ủy quyền cho Anh Nguyễn Trần T giải quyết mọi vấn đề của vụ án.

Chị Trần Thị T do anh T là người đại diện trình bày: Nhất trí với lời trình bày của bị đơn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/01/2022, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, thửa đất số 95. Kết quả đo đạc thực tế thửa đất có diện tích là 456,7m² mang tên hộ Bà Nguyễn Thị Nh, chưa được cấp GCNQSDĐ. Thửa đất có tứ cận phía Đông giáp ngõ đi, phía Đông Nam giáp ngõ đi, phía Tây Nam giáp nhà ông Bằng, phía Tây Bắc giáp nhà ông Tường và bà Lan. Trên đất có các công trình xây dựng gồm: 01 nhà một tầng diện tích 25m²; nhà 2 tầng 43,2m²; sân gạch bỏ 84m²; ép cọc 910m; lán, nhà vệ sinh, cổng. Kết quả định giá tài sản của hội đồng định giá như sau: Đất

ở $120\text{m}^2 \times 14.000.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 = 1.680.000.000 \text{ đồng}$; đất ao $329,9\text{m}^2 \times 70.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 = 23.093.000 \text{ đồng}$; Nhà ở 2 tầng $43,2\text{m}^2 \times 3.358.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 \times 30\% = 43.520.000 \text{ đồng}$; nhà 01 tầng $25\text{m}^2 \times 3.260.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 \times 25\% = 20.375.000 \text{ đồng}$; sân gạch bỏ $84\text{m}^2 \times 200.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 \times 90\% = 15.120.000 \text{ đồng}$; ép cọc $910\text{m} \times 270.000 \text{ đồng}/1\text{m} \times 92\% = 226.044.000 \text{ đồng}$. Các công trình lán, nhà vệ sinh, cổng đã hết khấu hao, không còn giá trị sử dụng.

Với nội dung trên bản án sơ thẩm đã căn cứ khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Các Điều 157, 165, 147, 184, 288 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự 2015; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

1. Di sản thừa kế:

Tài sản chung của cụ Nguyễn Trần B, cụ Nguyễn Thị Nh là diện tích đất 120m^2 và tài sản trên đất gồm nhà 1 tầng diện tích 25m^2 , sân lát gạch 52m^2 nằm trong thửa số 95, tờ bản đồ 79 năm 2015, diện tích $449,9\text{m}^2$ (Kết quả đo đạc thực tế là $456,7\text{m}^2$) ở khu phố T, phường C, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh mang tên hộ Bà Nguyễn Thị Nh. Thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhưng đã có xác nhận của UBND phường C về việc đất sử dụng ổn định từ trước năm 1993, đủ điều kiện làm thủ tục đề nghị cấp có thẩm quyền xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần diện tích đất 120m^2 có tứ cận: cạnh 8-9 dài 6,58m; cạnh 9-5 dài 19,29m; cạnh 5-6 dài 6,41m; cạnh 6-7 dài 6,38m và cạnh 7-8 dài 12,56m. Đất và tài sản trên đất có giá trị là 1.709.735.000 đồng. Cụ B, cụ Nh không phải thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào đối với người khác.

Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Trần B là $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung của cụ B với cụ Nh có giá trị 854.867.500 đồng và $\frac{1}{2}$ tài sản của cụ Nguyễn Thị Nh có giá trị 854.867.500 đồng.

2. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ B gồm: Bà Trần Thị V, ông Nguyễn Trần T, Bà Trần Thị Th, Bà Nguyễn Thị L (Trần Thị Lương), Bà Trần Thị V, Bà Nguyễn Thị Kh (Trần Thị Kh), Bà Trần Thị Kh (Nguyễn Thị Kh), ông Nguyễn Trần H, cụ Nguyễn Thị Nh, Ông Trần Văn B, Ông Nguyễn Trần Ph (tức Trần Văn Ph), Bà Trần Thị X (tức Nguyễn Thị X).

Ông T đã chết nên Chị Trần Thị Thanh N, Chị Trần Thị T, Anh Nguyễn Trần T, Anh Nguyễn Trần T1 được hưởng suất thừa kế của Ông T.

Ông Hội đã chết nên Anh Nguyễn Trần H, Chị Nguyễn Thị G được hưởng suất thừa kế của ông Hội.

Ông B đã chết nên Anh Trần Văn Q, Chị Trần Thị L, chị Trần Thị M được hưởng suất thừa kế của Ông B.

3. Phân chia di sản thừa kế:

Chia cho Anh Trần Văn Q quản lý, sử dụng toàn bộ phần diện tích đất 120m² và các công trình xây dựng trên đất nằm trong thửa số 95, tờ bản đồ 79 năm 2015 có cạnh 8-9 dài 6,58m; cạnh 9-5 dài 19,29m; cạnh 5-6 dài 6,41m; cạnh 607m dài 6,38m và cạnh 7-8 dài 12,56m. Nhưng anh Q phải có trách nhiệm trích trả bằng tiền cho bà V, bà Th, Bà L, bà Vân, bà Kh, Bà Kh mỗi người 65.759.038 đồng và chị Nga, chị Tâm, anh T, anh Tuân mỗi người 16.439.759 đồng.

Bà V, bà Th, Bà L, bà Vân, bà Kh, Bà Kh mỗi người được nhận của anh Q 65.759.038 đồng. Chị Nga, chị Tâm, anh T, anh Tuân mỗi người được nhận của anh Q 16.439.759 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên xử về án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 26/5/2022, bị đơn là Bà Trần Thị Kh và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Bà Trần Thị V, Bà Trần Thị Th, Bà Nguyễn Thị L, Bà Nguyễn Thị Kh, Anh Nguyễn Trần T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Bảo; người đại diện theo ủy quyền của Bà Nh, Bà H, Chị L và chị Minh là anh Bảo trình bày, tranh luận giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Người đại diện theo ủy quyền của Bà L, Bà Kh, bà V, anh T, bà Th, bà Kh là Ông S; Bị đơn là Bà L, Bà Kh, anh T, bà Kh trình bày, tranh luận giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của Bà Nguyễn Thị L, Bà Trần Thị Kh, Bà Trần Thị V, Bà Trần Thị Th, Bà Nguyễn Thị Kh, Anh Nguyễn Trần T trong hạn

luật định, đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng nên được xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

- Về di sản thừa kế: Cụ Nguyễn Trần B kết hôn với cụ Lê Thị H có 8 người con là: Bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Trần T, Bà Trần Thị Th (Nguyễn Thị Th), Bà Nguyễn Thị L, Bà Trần Thị V, Bà Nguyễn Thị Kh, bà Nguyễn Thị Kh (tức Trần Thị Kh) và ông Nguyễn Trần H.

Sau khi Cụ H chết, cụ B kết hôn với cụ Nh và sinh được 03 người con là: Ông Trần Văn B, Bà Trần Thị X (tức Nguyễn Thị X) và Ông Nguyễn Trần Ph (tức Trần Văn Ph).

Đến năm 2010, cụ B chết không để lại di chúc, Ông Trần Văn B khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp về thừa kế tài sản” là đúng quy định của pháp luật.

Về việc xác định di sản thừa kế, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, diện tích đất 120m² và tài sản trên đất là nhà 1 tầng diện tích 25m², sân lát gạch 52m² nằm trong thửa đất số 95 thuộc quyền quản lý và sử dụng của cụ B và cụ Nh. Theo kết quả xác minh tại UBND phường C thì thửa đất số 95 mang tên hộ Bà Nguyễn Thị Nh. Toàn bộ diện tích đất này chưa được cấp GCNQSDĐ. Nguồn gốc của thửa đất này là do tập thể thôn T giao trái thẩm quyền cho hộ cụ B Nhã từ trước 15/10/1993 và sử dụng ổn định từ đó đến nay. Riêng phần diện tích 120m² là của cụ B và cụ Nh mua của ông Ngô Sỹ Tích, sau đó được tập thể thôn T đổi từ Rừng về Đình Ngang nằm ở vị trí liền kề thửa đất số 111 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Bảng - Vân. Phần diện tích này chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng do vợ chồng cụ B Nhã mua từ năm 1978 và sử dụng ổn định từ đó đến nay nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần diện tích đất 120m² này là tài sản chung của vợ chồng cụ B Nhã là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật.

Phần diện tích đất 240m² là tiêu chuẩn cấp đất giãn dân của vợ chồng anh Bảo, chị Hạnh. Đây vẫn là diện tích đất ao nhưng hiện tại đã được quy hoạch khu dân cư, sử dụng ổn định và đủ điều kiện làm thủ tục đề nghị cơ quan có thẩm quyền xét, cấp GCNQSDĐ. Phần diện tích đất còn lại 96,7m² là do các thành viên trong gia đình Ông B tôn tạo, tân lập ao trong quá trình quản lý, sử dụng thửa đất cụ thể là phần nhà 2 tầng và móng do vợ chồng Ông B xây dựng, phần nhà 1 tầng của cụ B với cụ Nh trong quá trình sử dụng ở cùng Ông B đã tu sửa nhiều lần. Ngoài ra, việc giao dịch về đất, tân tạo, tu bổ, giữ gìn, xây dựng các công trình trên đất và chấp hành nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, với địa phương để tạo thành thửa đất số 95 là do các thành viên trong gia đình cụ Nh trực tiếp thực hiện. Như vậy, ngoài

120m² đất mà cụ B và cụ Nh mua của cụ Ngô Sỹ T ra thì phần diện tích còn lại trên đất là của gia đình Ông B.

Đối với yêu cầu của bị đơn là Bà L, Bà Kh và những người con của cụ B với Cụ H cho rằng tài sản chung của cụ B và cụ Nh là toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất tại thửa số 95 nhưng lại không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nguồn gốc thửa số 95 là tài sản chung của cụ B và cụ Nh.

Vì vậy, tài sản chung của cụ B và cụ Nh là diện tích đất 120m² cùng tài sản trên đất gồm: Nhà 1 tầng diện tích 25m², sân lát gạch 52m² nằm trong thửa đất số 95. Căn cứ vào kết quả định giá tài sản, đất và tài sản trên đất có tổng giá trị là 1.709.735.000 đồng, cụ B, cụ Nh không phải thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào đối với người khác nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xác nhận di sản thừa kế của cụ B là ½ khối tài sản chung của cụ B với cụ Nh có giá trị là 1.709.735.000 đồng : 2 = 854.867.500 đồng. Phần tài sản của cụ Nh có giá trị 854.867.500 đồng là đúng quy định của pháp luật.

- Về hàng thừa kế thứ nhất: Cụ B và Cụ H có 8 người con là Bà Nguyễn Thị V, ông Nguyễn Trần T, Bà Trần Thị Th (Nguyễn Thị Th), Bà Nguyễn Thị L, Bà Trần Thị V, Bà Nguyễn Thị Kh, bà Nguyễn Thị Kh (tức Trần Thị Kh), ông Nguyễn Trần H.

Do cụ B và Cụ H đã chết không để lại di chúc, nên những người ở hàng thừa kế thứ nhất là các con của cụ B và Cụ H, cụ thể là: Bà V, Ông T, bà Th, Bà L, bà Vân, bà Kh, Bà Kh, ông Hội.

Sau khi Cụ H chết, cụ B có kết hôn với cụ Nh và sinh được 03 người con là: Ông Trần Văn B, Ông Nguyễn Trần Ph (Trần Văn Ph), Bà Trần Thị X (Nguyễn Thị X). Do đó, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ B là vợ và con, cụ thể là: Bà Nh, Ông B, Ông P, bà X.

Ông Hội, Ông T, Ông B đã chết nên vợ và các con của ông Hội, Ông T. Ông B sẽ được hưởng các suất thừa kế. Vợ ông Hội là bà Hương, vợ Ông T là bà Tân, vợ Ông B là Bà H cho rằng các bà là con dâu và không liên quan đến việc chia thừa kế, vì vậy con của ông Hội là Anh Nguyễn Trần H và Chị Nguyễn Thị G; con của Ông T là Chị Trần Thị Thanh N, Chị Trần Thị T, Anh Nguyễn Trần T, Anh Nguyễn Trần T1; con của Ông B là Anh Trần Văn Q, Chị Trần Thị L, chị Trần Thị M sẽ được hưởng.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xử xác định những người ở hàng thừa kế thứ nhất của cụ B là bà V, bà Th, Bà L, bà Vân, bà Kh, Bà Kh, cụ Nh, Ông P, bà X. Ông Hội đã chết nên các con được hưởng là Anh H, chị G. Ông T đã chết nên các con được hưởng là chị Nga, chị Tâm, anh T, anh Tuân. Ông B đã chết nên các con được hưởng là anh Q, Chị L, chị Minh là đúng quy định của pháp luật.

- Phân chia di sản thừa kế của cụ B: Di sản thừa kế của cụ B có giá trị 854.867.500 đồng, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật là 12 người gồm vợ và con cụ B. Do Ông B là người ở cùng cụ B, cụ Nh và có sửa chữa nhà nhiều lần, đồng thời cũng đã chăm sóc cụ B lúc ốm đau bệnh tật nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho Ông B một suất thừa kế là hoàn toàn phù hợp. Vì vậy, chia di sản của cụ B có giá trị: $854.867.500 \text{ đồng} : 13 \text{ suất} = 65.759.038 \text{ đồng}$. Do đó, bà V, Ông T, bà Th, Bà L, bà Vân, bà Kh, Bà Kh, ông Hội, cụ Nh, Ông B, Ông P, bà Xuân mỗi người được nhận 1 suất thừa kế có giá trị là 65.759.038 đồng. Riêng đối với Ông B được nhận thêm 1 suất thừa kế đối với công sức duy trì, phát triển di sản là 65.759.038 đồng.

Ông T đã chết nên chị Nga, chị Tâm, anh T, anh Tuân mỗi người được hưởng $\frac{1}{4}$ suất thừa kế của Ông T có giá trị là $65.759.038 \text{ đồng} : 4 = 16.439.759 \text{ đồng}$

Ông Hội đã chết nên Anh H, chị G mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ suất thừa kế của ông Hội có giá trị là $65.759.038 \text{ đồng} : 2 = 32.879.519 \text{ đồng}$.

Ông B đã chết nên anh Q, Chị L, chị Minh mỗi người được nhận $\frac{1}{3}$ của 2 suất thừa kế của Ông B có giá trị là $(65.759.038 \text{ đồng} + 65.759.038 \text{ đồng}) : 3 = 43.839.358 \text{ đồng}$.

Cụ Nh, Ông P, bà X, chị G, Anh H, Chị L, chị Minh đều tặng cho anh Q phần di sản thừa kế của mình được hưởng. Ngoài ra cụ Nh cho anh Q phần tài sản của cụ Nh có giá 854.867.500 đồng. Do đó, anh Q được nhận 06 suất thừa kế của những người thừa kế tặng cho gồm: Ông Hội, cụ Nh, bà X, Ông P, 2 suất di sản thừa kế của Ông B và $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung của cụ Nh. Tổng cộng anh Q được nhận: $06 \times 65.759.038 \text{ đồng} + 854.867.500 \text{ đồng} = 1.249.421.728 \text{ đồng}$.

Nhận thấy tất cả các đương sự đều đã có chỗ ở ổn định riêng, chỉ có gia đình anh Q vẫn đang sinh sống tại thửa đất này. Hơn nữa, căn cứ vào Quyết định số 11 ngày 05/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh thì diện tích đất 120m² và các công trình xây dựng trên đất nằm trong thửa đất số 95 chưa đủ điều kiện để làm thủ tục tách thửa. Bên cạnh đó, anh Q là người được chia phần lớn giá trị tài sản, vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm giao cho Anh Trần Văn Q quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất 120m² và các công trình xây dựng trên đất nhưng anh Q phải có trách nhiệm trích trả bằng tiền cho bà V, bà Th, Bà L, bà Vân, bà Kh, Bà Kh mỗi người 65.759.038 đồng và chị Nga, chị Tâm, anh T, anh Tuân mỗi người 16.439.759 đồng là đúng quy định của pháp luật.

Tại giai đoạn chuẩn bị xét xử, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Bà Nguyễn Thị L, Bà Trần Thị Kh và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Bà Trần Thị V, Bà Trần Thị Th, Bà Nguyễn Thị Kh, Anh Nguyễn Trần T kháng cáo toàn bộ bản án nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới nên kháng

cáo của Bà L, Bà Kh, bà V, bà Th, bà Kh, anh T không có căn cứ chấp nhận nên cần bác toàn bộ kháng cáo của Bà L, Bà Kh, bà V, bà Th, bà Kh, anh T, Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm xử.

3. Án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

3.1. Án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Bà L, bà V, bà Th, bà Kh là người cao tuổi nên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì thuộc trường hợp miễn án phí nên Hội đồng xét xử miễn toàn bộ án phí dân sự cho Bà L, bà V, bà Th, bà Kh là phù hợp với quy định của pháp luật.

3.2. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Anh Q phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308; 148; khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Các Điều 157, 165, 147, 184, 288 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự 2015; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 10/2022/DS-ST ngày 19/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

1. Di sản thừa kế:

Tài sản chung của cụ Nguyễn Trần B, cụ Nguyễn Thị Nh là diện tích đất 120m² và tài sản trên đất gồm nhà 1 tầng diện tích 25m², sân lát gạch 52m² nằm trong thửa số 95, tờ bản đồ 79 năm 2015, diện tích 449,9m² (Kết quả đo đạc thực tế là 456,7m²) ở khu phố T, phường C, thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh mang tên hộ Bà Nguyễn Thị Nh. Thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhưng đã có xác nhận của UBND phường C về việc đất sử dụng ổn định từ trước năm 1993, đủ điều kiện làm thủ tục đề nghị cấp có thẩm quyền xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần diện tích đất 120m² có tứ cận: cạnh 8-9 dài 6,58m; cạnh 9-5 dài 19,29m; cạnh 5-6 dài 6,41m; cạnh 6-7 dài 6,38m và cạnh 7-8 dài 12,56m. Đất và tài sản trên đất có giá trị là 1.709.735.000 đồng. Cụ B, cụ Nh không phải thực hiện bất kỳ

nghĩa vụ nào đối với người khác.

Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Trần B là ½ khối tài sản chung của cụ B với cụ Nh có giá trị 854.867.500 đồng và ½ tài sản của cụ Nguyễn Thị Nh có giá trị 854.867.500 đồng.

2. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ B gồm: Bà Trần Thị V, ông Nguyễn Trần T, Bà Trần Thị Th, Bà Nguyễn Thị L (Trần Thị Lương), Bà Trần Thị V, Bà Nguyễn Thị Kh (Trần Thị Kh), Bà Trần Thị Kh (Nguyễn Thị Kh), ông Nguyễn Trần H, cụ Nguyễn Thị Nh, Ông Trần Văn B, Ông Nguyễn Trần Ph (tức Trần Văn Ph), Bà Trần Thị X (tức Nguyễn Thị X).

Ông T đã chết nên Chị Trần Thị Thanh N, Chị Trần Thị T, Anh Nguyễn Trần T, Anh Nguyễn Trần T1 được hưởng suất thừa kế của Ông T.

Ông Hội đã chết nên Anh Nguyễn Trần H, Chị Nguyễn Thị G được hưởng suất thừa kế của ông Hội.

Ông B đã chết nên Anh Trần Văn Q, Chị Trần Thị L, chị Trần Thị M được hưởng suất thừa kế của Ông B.

3. Phân chia di sản thừa kế:

Chia cho Anh Trần Văn Q quản lý, sử dụng toàn bộ phần diện tích đất 120m² và các công trình xây dựng trên đất nằm trong thửa số 95, tờ bản đồ 79 năm 2015 có cạnh 8-9 dài 6,58m; cạnh 9-5 dài 19,29m; cạnh 5-6 dài 6,41m; cạnh 607m dài 6,38m và cạnh 7-8 dài 12,56m. Nhưng anh Q phải có trách nhiệm trích trả bằng tiền cho bà V, bà Th, Bà L, bà Vân, bà Kh, Bà Kh mỗi người 65.759.038 đồng và chị Nga, chị Tâm, anh T, anh Tuân mỗi người 16.439.759 đồng.

Bà V, bà Th, Bà L, bà Vân, bà Kh, Bà Kh mỗi người được nhận của anh Q 65.759.038 đồng. Chị Nga, chị Tâm, anh T, anh Tuân mỗi người được nhận của anh Q 16.439.759 đồng.

Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh lý biên động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

4.1. Án phí: Anh Q phải chịu 49.482.650 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Ông B đã nộp 14.000.000 đồng theo biên lai thu số AA/2021/0003320 ngày 18/10/2021 của Chi cục thi hành dân sự thành phố Từ Sơn; Bà Kh phải chịu 3.287.950 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ 300.000 tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2021/0003599 ngày 26/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Chị Nga, chị Tâm, anh Tuấn, anh T mỗi người phải chịu 821.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ 300.000 tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2021/0003595 ngày 26/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm cho Bà L, bà V, bà Th, bà Kh, bà Vân. Hoàn trả lại Bà L, bà V, bà Th, bà Kh, bà Vân mỗi người 300.000đ tại biên lai thu số AA/2021/0003597; AA/2021/0003596; AA/2021/0003600; AA/2021/0003598 cùng ngày 26/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

4.2. Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Anh Q phải chịu 10.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. Xác nhận đã nộp đủ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND thành phố Từ Sơn;
- Chi cục THADS thành phố Từ Sơn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Bình